

Bản án số: 120/2023/HC-PT

Ngày: 06/3/2023

V/v “Khiếu kiện Quyết định hành chính”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mai;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 626/2022/TLPT-HC ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc “Khiếu kiện Quyết định hành chính” do có kháng cáo của Người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 48/2022/HC-ST ngày 04 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1392/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2023 giữa:

* *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị Q1; Địa chỉ: Thôn B, xã V, thành phố H, tỉnh Q (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q1: Anh Trần Tuấn A sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn A1, xã N, huyện N1, tỉnh H1 (Có mặt).

* *Người bị kiện:* Chủ tịch UBND và Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu N2 – Phó chủ tịch (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Bà Nguyễn Thị D – Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H (Có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân xã V, thành phố H;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Trung K – Phó chủ tịch (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Các ông, bà Nguyễn Đức L, Lê Thị T, Nguyễn Hữu D1 và Nguyễn Thị K1; Cùng địa chỉ: Thôn B, xã V, thành phố H, tỉnh Q (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà T, ông D1 và bà K1: Anh Trần Tuấn A sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn A1, xã N, huyện N1, tỉnh H1 (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai có trong hồ sơ vụ án, người khởi kiện chị Nguyễn Thị Q1 trình bày:

Năm 1992, ông (bà) Nguyễn Đức L, Lê Thị T là bố, mẹ đẻ chị khai hoang các thửa đất để trồng cây hàng năm và cây lâu năm. Ngày 01/5/1996, UBND huyện H2 (nay là UBND thành phố H) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) với tổng diện tích là 12.415m², mục đích sử dụng đất là để trồng màu. Từ năm 1996 đến năm 2007, ông (bà) Nguyễn Đức L, Lê Thị T sử dụng các thửa đất để trồng cây hàng năm và cây lâu năm. Năm 2007, ông L bà T tổ chức họp gia đình và phân chia đất cho các con. Cụ thể:

+ Phân cho con gái Nguyễn Thị Q1 các thửa 159, 127, 145 tờ bản đồ giải thửa số 09, xã V.

+ Con gái Nguyễn Thị K1 gồm các thửa 91, 92, 102, 112, 109 tờ bản đồ giải thửa số 09, xã V.

+ Các thửa còn lại của ông L, bà T và con trai Nguyễn Văn Q sử dụng cùng bố mẹ.

Sau khi được bố mẹ chia đất năm 2007 thì gia đình chị và em gái chị là Nguyễn Thị K1 sử dụng thửa đất để trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm và xây dựng nhà ở ổn định, không có tranh chấp và không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Gia đình chị xây nhà năm 2007 còn gia đình em gái xây nhà năm 2010.

Năm 2011, khi Nhà nước đo đạc bản đồ địa chính xã V, huyện H2 được cập nhật là thửa 127 tờ bản đồ số 24; tên chủ sử dụng đất Nguyễn Thị Q1 và thửa số 43 tờ bản đồ số 24; tên chủ sử dụng Nguyễn Thị K1. Từ năm 2011 đến nay, gia đình chị và gia đình em gái chị sử dụng để ở, trồng cây hàng năm, cây lâu năm ổn định, không có tranh chấp, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chung xây dựng huyện H2 (nay là thành phố H).

Ngày 08/12/2020, ông Nguyễn Hữu H3 (là người đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền số chứng thực 360 Quyền số 01 (1) - SCT/CT,CD được Văn phòng Công chứng Q2 chứng thực ngày 13 tháng 10 năm 2020) đến Trung tâm hành chính công thành phố H để nộp hồ sơ đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho gia đình chị và gia đình em gái chị. Tuy nhiên, cán bộ Trung tâm hành chính công thành phố H đã từ chối tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu một số giấy tờ không cần thiết như xác nhận thuê từ năm 2007 đến 2020, hợp đồng điện nước, nguồn gốc đất,... Trong khi trong hồ sơ của gia đình chị và gia đình em gái chị đã có một trong những giấy tờ chứng minh thời điểm bắt đầu sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ địa chính,...

Việc cán bộ Trung tâm hành chính công thành phố H từ chối tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu bổ sung một số giấy tờ đã gây phiền hà, mất thời gian, không đúng với quy định tại Quyết định số 2779/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh Q “Quy định về tiếp nhận, giải quyết thủ tục, thời gian thực hiện các bước thủ tục về việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Q, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất theo quy định. Người được chị ủy quyền đã làm đơn kiến nghị gửi ông Chủ tịch UBND thành phố H về nội dung nêu trên.

Ngày 25/12/2020, UBND thành phố H có Văn bản số 12966/UBND về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Hữu D1 trú tại thôn B, xã V ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu H3. Nội dung văn bản UBND thành phố H giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kiểm tra, giải quyết, tham mưu cho UBND thành phố trả lời công dân bằng văn bản trước ngày 25/01/2021, kết quả gửi về Ban tiếp công dân tổng hợp, theo dõi.

Ngày 19/01/2021, Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng UBND xã V và ban lãnh đạo thôn B, đã tổ chức cuộc họp theo đơn kiến nghị. Tại cuộc họp, Phòng Tài nguyên và Môi trường UBND xã V đưa ra ý kiến, dẫn chứng quan hệ pháp luật không đúng quy định, không áp dụng Điều 22, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các quy định tại Quyết định số 2779/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh Q “Quy định về tiếp nhận, giải quyết thủ tục, thời gian thực hiện các bước thủ tục về việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Q.

Ngày 08/3/2021, UBND thành phố H ban hành Văn bản số 1741/UBND về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Hữu D1 (là chồng chị) tại thôn B, xã V, thành phố H. Nội dung văn bản như nội dung cuộc họp ngày 19/01/2021 do Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H chủ trì.

Ngày 18/5/2021, ông Nguyễn Hữu H3 (Là người đại diện theo ủy quyền cho gia đình tôi theo Giấy ủy quyền số chứng thực 360 Quyền số 01 (1) - SCT/CT,CD được Văn phòng Công chứng Q2 chứng thực ngày 13 tháng 10 năm 2020) đã làm đơn phản ánh, kiến nghị gửi đến ông Dương Văn H4 - Phó Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy Q - Trưởng đoàn Giám sát Hành chính công các cấp) về việc UBND thành phố H không thực hiện cấp giấy chứng nhận theo quy định.

Ngày 15/6/2021, Ban Dân vận Tỉnh ủy Q có Văn bản số 202-CV/BDVTU về việc hướng dẫn gửi đơn đến UBND thành phố H để giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 16/6/2021, tôi làm đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND thành phố H khiếu nại hành vi hành chính về việc UBND thành phố H không thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình tôi theo đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, việc UBND thành phố H từ chối cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình tôi với lý do không cung cấp được giấy tờ theo Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là không đúng thực tế, không đúng với quy định của pháp luật. Trường hợp của gia đình tôi đã cung cấp đầy đủ hồ sơ và đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất ở theo quy định tại Điều 22 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Văn bản số 4376/UBND-QLĐĐ1 ngày 25/6/2019 và quy định tại Quyết định số 2779/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh Q.

Bà Nguyễn Thị Q1 khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Công văn số 1741/UBND ngày 08/3/2021 của UBND thành phố H về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Hữu D1 và Thông báo số 411/TB-UBND ngày 14/7/2021 của UBND thành phố H về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại.

- Buộc UBND thành phố H thực hiện việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu cho gia đình chị theo quy định pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của Người bị kiện là Chủ tịch và UBND thành phố H có quan điểm:

Căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) mà UBND huyện H2 cấp năm 1996 cho hộ Nguyễn Văn L1 có số cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00083, đối với 27 thửa đất nông nghiệp tại xã V để sử dụng vào mục đích trồng màu (tức đất trồng cây hàng năm khác), thời hạn sử dụng đất đến tháng 5/2016.

Căn cứ theo quy định pháp luật hiện hành cho thấy hộ gia đình ông Nguyễn Đức L cùng các con của mình là chị Nguyễn Thị Q1, Nguyễn Thị K1 đã có hành vi vi phạm pháp luật trong sử dụng đất như sau:

- Hành vi sử dụng đất không đúng mục đích, sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất rừng phòng hộ, không phải là đất rừng đặc dụng, không phải là đất rừng sản xuất vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Điều 12, Luật Đất đai 2013, các điểm b và d khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019.

- Hành vi không đăng ký biến động đất đai theo quy định tại Điều 17, Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 khi ông L, bà T thực hiện việc thỏa thuận phân chia đất nhưng không lập thành văn bản phân chia được cơ quan có thẩm quyền công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, không thực hiện đăng ký biến động đất đai tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Hành vi vi phạm quy định về trật tự xây dựng: xây dựng công trình trên đất không đúng mục đích sử dụng đất.

2. Theo thành phần và nội dung kê khai hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu của ông, bà Nguyễn Hữu D1 - Nguyễn Thị Q1, ông Ngô Văn C - bà Nguyễn Thị K1 khi mang đến Trung tâm Hành chính công thì:

- Không đầy đủ về thành phần hồ sơ, cụ thể: Không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 2, Điều 21, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để làm cơ sở xác minh nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất.

- Nội dung kê khai trong hồ sơ không thống nhất, cụ thể:

Ông, bà D1 - Q1 đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ địa chính số 24 tại thôn B, xã V với diện tích 7391,1m² vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm, kê khai nguồn gốc là “tặng cho 2007”.

Ông, bà C - K1 đề nghị đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ địa chính số 24 tại thôn B, xã V với diện tích 5016,9m² vào mục đích đất ở và đất trồng cây lâu năm, kê khai nguồn gốc là “tặng cho năm 2007”.

Tuy nhiên, theo nội dung Giấy Phân chia đất cho các con thể hiện thì:

Con gái Nguyễn Thị Q1 gồm các thửa 159, 127 và 145 tờ bản đồ giải thửa số 9, xã V, tức tổng cộng là 1635,0m² đất màu theo Giấy chứng nhận năm 1996 cấp cho hộ ông L;

Con gái Nguyễn Thị K1 gồm các thửa 91, 92, 102, 112, 109 tờ bản đồ giải thửa số 9, xã V, tức tổng cộng là 2110,0m² đất màu theo Giấy chứng nhận năm 1996 cấp cho hộ ông L;

Vậy phần diện tích chênh lệch còn lại có nguồn gốc, thời điểm sử dụng thế nào? Trong hồ sơ không có giấy tờ liên quan chứng minh.

Ngoài ra, việc gia đình ông, bà L - T tự thỏa thuận phân chia đất cho con không lập thành văn bản phân chia được cơ quan có thẩm quyền công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, 02 hồ sơ nêu trên là không đầy đủ, không hợp lệ theo quy định. Do đó, việc cán bộ tiếp nhận tại Trung tâm hành chính công có quyền từ chối tiếp nhận hồ sơ là đúng theo quy định tại khoản 11, Điều 7, Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tại thời điểm từ chối tiếp nhận hồ sơ, cán bộ tiếp nhận đã giải thích và hướng dẫn ông Nguyễn Hữu H3 (là người đại diện theo Giấy ủy quyền lập ngày 13/10/2020 của bà Q1) về thành phần hồ sơ cần bổ sung, hoàn thiện. Tuy nhiên, 02 hộ gia đình ông, bà D1 - Q1 và ông, bà C - K1 không thực hiện hoàn thiện hồ sơ theo hướng dẫn mà gửi đơn kiến nghị, đơn khiếu nại đến nhiều cơ quan, ban, ngành, trong đó có UBND Thành phố để yêu cầu UBND Thành phố phải thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận cho gia đình là không có cơ sở để giải quyết.

Mặt khác, trong suốt quá trình xem xét giải quyết Đơn kiến nghị, đơn khiếu nại, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Thành phố (theo phân công của UBND Thành phố) cũng đã nhiều lần hướng dẫn, giải thích lại để 02 gia đình ông, bà D1 - Q1 và ông, bà C - K1 hiểu rõ lý do, thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Song đến nay, 02 gia đình vẫn không đồng ý, tiếp tục khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Q để buộc UBND Thành phố cấp Giấy chứng nhận cho gia đình khi hồ sơ chưa đủ điều kiện để được tiếp nhận là không đúng quy định pháp luật.

Từ các lý do trên, nội dung khởi kiện của bà Q1 là không có cơ sở. Chủ tịch và UBND Thành phố H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

UBND xã V có quan điểm về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của hộ bà Q1 tương tự như quan điểm của UBND thành phố H, đề nghị người khởi kiện rút đơn khởi kiện để hoàn thiện các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Bản án hành chính sơ thẩm số 48/2022/HC-ST ngày 04/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Q. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q1 về các nội dung:

Hủy Công văn số 1741/UBND ngày 08/3/2021 của UBND thành phố H về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Hữu D1 và Thông báo số 411/TB-UBND ngày 14/7/2021 của UBND thành phố H về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại. Buộc UBND thành phố H thực hiện việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu cho gia đình bà Nguyễn Thị Q1 theo quy định pháp luật. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật. Ngày 21/7/2022, Người khởi kiện là bà Nguyễn Thị Q1 có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Tuấn A có quan điểm như sau: UBND thành phố H từ chối tiếp nhận hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu do không chứng minh được việc sử dụng đất ổn định theo quy định tại Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 là không khách quan và không phù hợp với tài liệu có trong Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu nộp tại Trung tâm hành chính công thành phố H ngày 08/12/2020. Đã có GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn L1, hộ khẩu bà Nguyễn Thị Q1 cùng hộ khẩu gia đình ông L bà T, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 09/4/2007 của bà Q1; Giấy cho tặng đất ngày 03/5/2007 ông L bà T, Bản đồ địa chính đo năm 2010 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tháng 11/2011; Kết quả đo đạc địa chính thửa đất số 127 tờ bản đồ địa chính số 24 xã V, huyện H2 ngày 13/8/2011, diện tích 9.743,5m², tên chủ sử dụng là bà Q1; Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2011, 2012, 2014 mang tên Nguyễn Thị Q1 là đã đủ điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 21 Nghị định 43/2014 về “căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định” và khoản 54 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, gia đình bà Nguyễn Thị Q1 đã xây dựng nhà ở ổn định, liên tục từ năm 2007 đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu, gia đình bà Nguyễn Thị Q1 sử dụng thửa đất ổn định để ở và trồng cây hàng năm, cây lâu năm, không bị xử phạt hành chính, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện H2, trường hợp của gia đình bà từ đó đề nghị hủy Văn bản số 1741/UBND ngày 08/3/2021 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Hữu D1 và thông báo số 411/TB-UBND ngày 14/7/2021 về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại của UBND thành phố H. Buộc UBND thành phố H tiếp nhận hồ sơ đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu của bà Nguyễn Thị Q1 theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài quan điểm trình bày trên, phía người khởi kiện không xuất trình được tài liệu gì mới và vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là bà Nguyễn Thị D có quan điểm như sau: Bà Nguyễn Thị Q1 sử dụng đất không đúng mục đích, sử dụng đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất rừng phòng hộ, không phải là đất rừng đặc dụng, không phải là đất rừng sản xuất vào mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, không đăng ký biến động đất đai, việc thỏa thuận phân chia đất nhưng không lập thành văn bản phân chia được cơ quan có thẩm quyền công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, không thực hiện đăng ký biến động đất đai tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bà Q1 xây dựng công trình trên đất không đúng mục đích sử dụng đất, không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 2, Điều 21, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để làm cơ sở xác minh nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, phân diện tích chênh lệch còn lại không có nguồn gốc, không có giấy tờ liên quan chứng minh. Việc buộc

UBND Thành phố cấp Giấy chứng nhận cho gia đình khi hồ sơ chưa đủ điều kiện để được tiếp nhận là không đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của người khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Người khởi kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Q và đảm bảo trong thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố H và UBND thành phố H, UBND xã V, thành phố H vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xử vắng mặt; Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] *Xét kháng cáo của người khởi kiện Hội đồng xét xử thấy như sau:*

Tại thời điểm nộp hồ sơ xin cấp GCNQSD đất, ông Nguyễn Hữu H3 (là người được ủy quyền của ông, bà Nguyễn Hữu D1 – Nguyễn Thị Q1 chỉ cung cấp cho Bộ phận tiếp nhận – Trung tâm hành chính công thành phố H những giấy tờ sau:

- Đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000083.QSĐĐ ngày 01/5/1996 do UBND huyện H2 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L1;

- Giấy phân chia đất cho các con được hộ ông, bà Nguyễn Văn L1 – Lê Thị T viết tay (không có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền);

- Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mang tên Nguyễn Thị K1 năm 2012;

- Phiếu kết quả đo đạc địa chính thửa đất xin cấp GCN của ông Nguyễn Hữu D1, bà Nguyễn Thị K1.

Ngoài các tài liệu nêu trên, ông H3 không cung cấp được tài liệu nào khác chứng minh việc sử dụng đất ổn định theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai cũng như giấy tờ hợp pháp về việc tặng cho đất của ông, bà Nguyễn Văn L1 – Lê Thị T.

Do đó cán bộ bộ phận tiếp nhận – Trung tâm hành chính công thành phố H đã từ chối, không tiếp nhận hồ sơ mà giải thích cho ông Nguyễn Hữu H3 bổ sung đầy đủ giấy tờ theo quy định là đúng quy định tại Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc công bố thủ tục mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi, chức năng của Bộ Tài nguyên và Môi trường là có căn cứ, đúng quy định.

Xét Văn bản số 1741/UBND ngày 08/3/2021 của UBND thành phố H về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Hữu D1, thấy rằng Văn bản 1741/UBND giải thích rõ lý do việc không tiếp nhận hồ sơ, đồng thời đề nghị ông Nguyễn Hữu H3 và 2 hộ dân Nguyễn Hữu D1 và Nguyễn Thị K1 bổ sung hồ sơ theo quy định để thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận là có căn cứ, đúng quy định.

Xét nội dung Thông báo về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại số 411/TB-UBND, thấy rằng: Thông báo số 411/TB-UBND đã nêu lý do không thụ lý giải quyết khiếu nại vì hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà Nguyễn Thị Q1 chưa được tiếp nhận tại Trung tâm hành chính công nên chưa có cơ sở xem xét giải quyết thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Do đó Thông báo số 411/TB-UBND với nội dung không thụ lý giải quyết khiếu nại là có căn cứ.

Xét thấy yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ, do đó tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q1 là đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Q1 cũng không cung cấp được tài liệu nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có hợp pháp do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Q1.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên bà Nguyễn Thị Q1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Xử:

1. Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Q1, giữ nguyên các quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 48/2022/HC-ST ngày 04/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Q1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà bà Q1 đã nộp (do Trần Tuấn A nộp thay) tại Biên lai thu tiền tạm ứng số 001608 ngày 03/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSN cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- Cục thi hành án tỉnh Q;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Xuân Trọng